

Số: 71/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG TƯ VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng Tư diễn ra trong tình hình thời tiết bất lợi, nắng nóng kéo dài gây hạn hán ở các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên; xâm nhập mặn ở mức cao tại Đồng bằng sông Cửu Long. Chăn nuôi lợn và gia cầm tăng trưởng khá. Sản xuất lâm nghiệp đẩy mạnh công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng, thu hoạch gỗ đến kỳ khai thác. Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt kết quả tích cực. Giá bán sản phẩm nông, lâm, thủy sản chủ lực tăng cao do nhu cầu trong nước và quốc tế tăng, người sản xuất có lợi nhuận tích cực đầu tư mở rộng sản xuất.

a) Nông nghiệp

Lúa đông xuân

Tính đến ngày 15/4/2024, cả nước gieo cấy được 2.948,6 nghìn ha lúa đông xuân, giảm 2,5 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước. Các địa phương phía Bắc gieo cấy 1.057,5 nghìn ha, giảm 9,4 nghìn ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp như xây dựng cụm công nghiệp, xây dựng đường cao tốc hoặc chuyển sang trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản cho giá trị kinh tế cao hơn. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng đã gieo cấy được 470,6 nghìn ha, giảm 6,3 nghìn ha; vùng Trung du và miền núi phía Bắc gieo cấy được 240,1 nghìn ha, giảm 2 nghìn ha; vùng Bắc Trung Bộ gieo cấy được 346,8 nghìn ha, giảm 1,1 nghìn ha. Các địa phương phía Nam gieo cấy 1.891,1 nghìn ha, tăng 6,9 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước do giá lúa đang ở mức cao¹ nên người dân tích cực xuống giống tối đa diện tích.

Do thực hiện tốt công tác chăm sóc ngay từ khi gieo cấy nên hầu hết diện tích lúa đông xuân sinh trưởng và phát triển tốt. Ngay từ đầu vụ, các địa phương ven biển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long có kế hoạch ứng phó với hạn hán

¹ Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, giá thóc tẻ vụ đông xuân loại thường tháng 4/2024 trung bình đạt 8.600 đồng/kg, cao hơn 1.300 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước.

và xâm nhập mặn. Tháng Tư và nửa đầu tháng Năm, xâm nhập mặn đạt đỉnh trùng với thời kỳ lúa đông xuân bắt đầu cho thu hoạch nên nhu cầu nước cần ít hơn, do đó không ảnh hưởng nhiều đến sản xuất vụ đông xuân.

Đến trung tuần tháng Tư, các địa phương phía Nam thu hoạch 1.612 nghìn ha lúa đông xuân, chiếm 85,2% diện tích gieo trồng và bằng 102,0% so cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch được 1.423,9 nghìn ha, chiếm 95,7% và bằng 100,6%.

Lúa hè thu

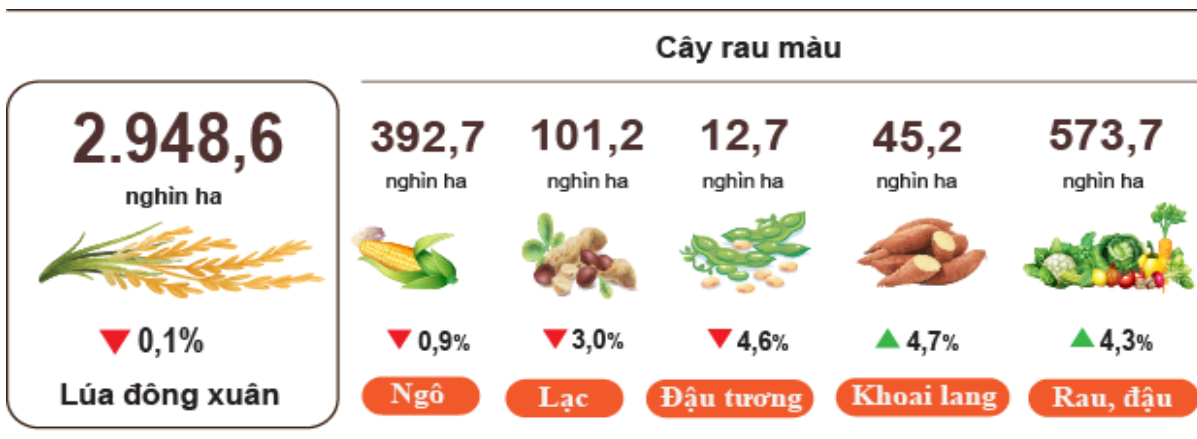
Tính đến giữa tháng Tư, các địa phương phía Nam gieo cấy được 553,5 nghìn ha lúa hè thu, bằng 130,9% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 544,8 nghìn ha, bằng 131,2%. Tiến độ gieo cấy lúa hè thu nhanh hơn cùng kỳ năm trước do nhiều địa phương thu hoạch sớm vụ lúa đông xuân, cùng với đó giá lúa ở mức cao nên bà con nông dân tranh thủ xuống giống vụ hè thu. Một số địa phương có tiến độ gieo cấy lúa hè thu nhanh hơn so với cùng kỳ năm trước: Long An bằng 125,9%; An Giang bằng 113,5%; Hậu Giang bằng 118,4%... Tuy nhiên, vụ hè thu thường chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, thiếu nước tại các tỉnh Nam Bộ, Trung Bộ và Tây Nguyên trong các tháng mùa khô. Do đó, các địa phương cần áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, bảo đảm nguồn nước tưới cho cây lúa, rà soát cơ cấu mùa vụ và điều chỉnh thời vụ gieo trồng đảm bảo khung thời vụ tốt nhất cho vụ mùa tiếp theo.

Cây hàng năm

Cùng với việc gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Trong đó, diện tích một số cây như ngô, đậu tương, lạc tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao.

Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

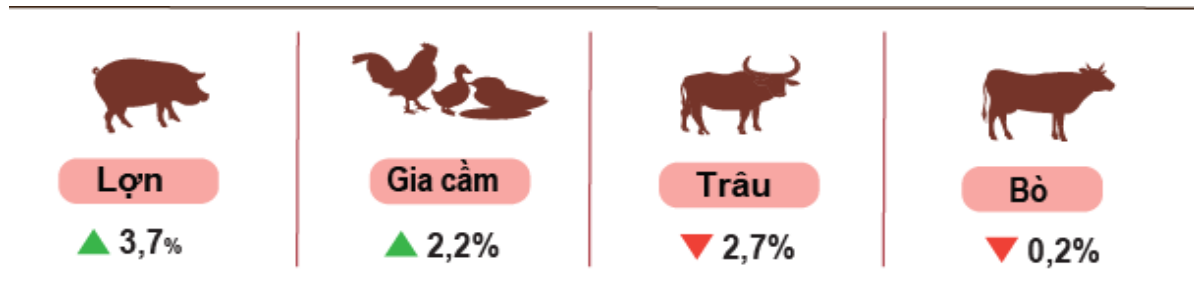
(Tính đến trung tuần tháng 4/2024)



Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò có xu hướng giảm. Đặc biệt, đàn trâu có xu hướng giảm rõ rệt ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long². Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, một số trang trại nuôi gà thịt kết nối với các doanh nghiệp tiêu thụ, tạo thành chuỗi khép kín từ trang trại đến bàn ăn, góp phần thúc đẩy hoạt động chăn nuôi phát triển. Đàn lợn có xu hướng tăng do thị trường tiêu thụ ổn định, giá bán thịt lợn hơi tăng³, tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, công tác phòng chống dịch bệnh được quản lý chặt chẽ.

Hình 2. Tốc độ tăng số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 4/2024 so với cùng thời điểm năm trước



Tính đến ngày 23/4/2024, cả nước không còn dịch tai xanh; dịch cúm gia cầm còn ở Vĩnh Long; dịch lở mồm long móng còn ở Sơn La, Quảng Nam và dịch tả lợn châu Phi còn ở 17 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 4/2024 ước đạt 31 nghìn ha, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 7,5 triệu cây, giảm 1,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.481,2 nghìn m³, tăng 8% do giá gỗ nguyên liệu tăng, nhiều địa phương đẩy nhanh tiến độ khai thác. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Quảng Trị tăng 39,8%; Yên Bái tăng 38,3%; Bắc Kạn tăng 23,4%; Quảng Ngãi tăng 15,3%. Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 68,3 nghìn ha, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 31,1 triệu cây, tăng 2,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 5.133,8 nghìn m³, tăng 5,2%.

Diện tích rừng bị thiệt hại⁴ trong tháng là 133,8 ha, giảm 52,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó rừng bị chặt, phá là 75 ha, giảm 55,4%; diện tích rừng bị cháy là 58,7 ha, giảm 47,1%. Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, cả nước có

² Nguyên nhân giảm do thời tiết nắng nóng khắc nghiệt, hạn mặn ở một số vùng làm ảnh hưởng tới nguồn thức ăn xanh của trâu bò nên người chăn nuôi phải tăng cường thức ăn công nghiệp dẫn đến chi phí đầu vào tăng, thời gian nuôi kéo dài nên hiệu quả kinh tế thấp.

³ Chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi lợn tháng 4/2024 tăng 7,01% so với cùng kỳ năm trước.

⁴ Số liệu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 15/4/2024.

388,5 ha rừng bị thiệt hại, giảm 27,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 259,7 ha, giảm 27,1%; diện tích rừng bị cháy là 128,8 ha, giảm 27,5%.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 4/2024 ước đạt 772,4 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 555,5 nghìn tấn, tăng 3,3%; tôm đạt 104,6 nghìn tấn, tăng 3,6%; thủy sản khác đạt 112,3 nghìn tấn, tăng 3,2%.

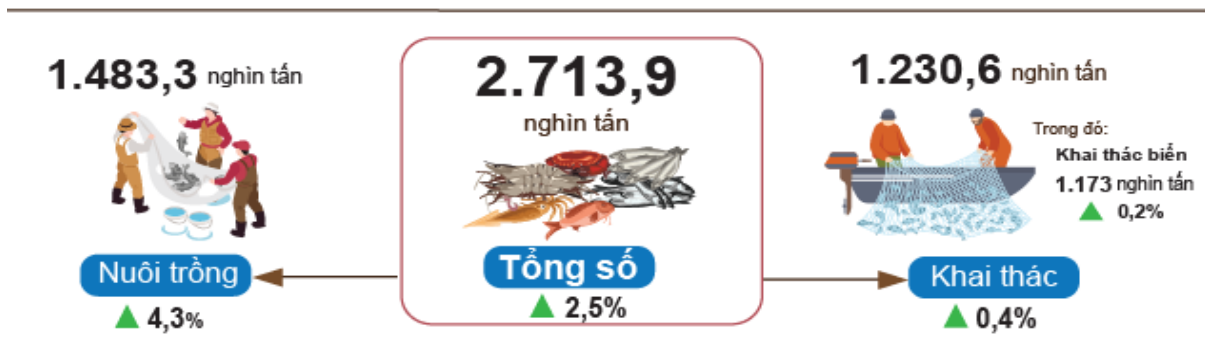
Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 418,3 nghìn tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 279,5 nghìn tấn, tăng 5,9%; tôm đạt 92,7 nghìn tấn, tăng 3,9%.

Sản lượng thu hoạch cá tra trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do giá bán cá tra duy trì ổn định ở mức khá⁵. Sản lượng cá tra trong tháng ước đạt 144,7 nghìn tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng tôm trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do thị trường tiêu thụ ổn định, cùng với đó là mô hình nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao đang được mở rộng. Sản lượng tôm thẻ chân trắng tháng 4/2024 ước đạt 65 nghìn tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 23,7 nghìn tấn, tăng 1,7%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 354,1 nghìn tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước do thời tiết thuận lợi cho việc khai thác thủy sản. Trong tháng, sản lượng cá khai thác đạt 276 nghìn tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước; tôm đạt 11,9 nghìn tấn, tăng 0,8%; thủy sản khác đạt 66,2 nghìn tấn, tăng 1,7%. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 339,4 nghìn tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 3. Sản lượng thủy sản 4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023



Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 2.713,9 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.996,3 nghìn tấn, tăng 2,3%; tôm đạt 297,6 nghìn tấn, tăng 3,8%; thủy sản khác đạt 420 nghìn tấn, tăng 2,3%.

⁵ <http://agromonitor.vn/category/48/ca-tra>: Giá cá tra nguyên liệu trung tuần tháng 4/2024 tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long dao động từ 27.500-27.700 đồng/kg.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Tư tiếp tục xu hướng tăng trưởng tích cực. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trong tháng ước tính tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước⁶. Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 6,0% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 4/2024 ước tính tăng 0,8% so với tháng trước⁷ và tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất và phân phối điện tăng 11,3%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,6%; riêng ngành khai khoáng giảm 6,8%.

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, IIP ước tính tăng 6,0% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 giảm 2,5%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 6,3% (cùng kỳ năm 2023 giảm 2,9%), đóng góp 5,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,3% (cùng kỳ năm 2023 giảm 0,2%), đóng góp 1,1 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,3% (cùng kỳ năm 2023 tăng 6,2%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 4,6% (cùng kỳ năm 2023 giảm 3,7%), làm giảm 0,7 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp bốn tháng đầu năm 2024 của một số ngành trọng điểm cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 27,5%; sản xuất thiết bị điện tăng 24,7%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 24,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 17,3%; khai thác quặng kim loại tăng 16,9%; dệt tăng 14,5%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 13,6%; sản xuất kim loại tăng 13,0%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 12,3%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 9,1%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,0%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 2,7%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 15,4%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 9,6%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 5,1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim khác giảm 2,5%; khai thác than cứng và than non giảm 1,2%.

⁶ Chỉ số IIP tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước giảm 2,4%.

⁷ Chỉ số IIP tháng 4/2024 so với tháng trước của một số địa phương tăng cao là: Sơn La tăng 36,4%; Vĩnh Phúc tăng 17,6%; Thái Bình tăng 16,8%; Hà Giang tăng 14,2%; Kiên Giang tăng 12,5%; Bắc Kan tăng 11,2%; Hòa Bình tăng 9,8%; Yên Bái tăng 9,6%; Sóc Trăng tăng 9,5%.

Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 4 tháng đầu năm các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm

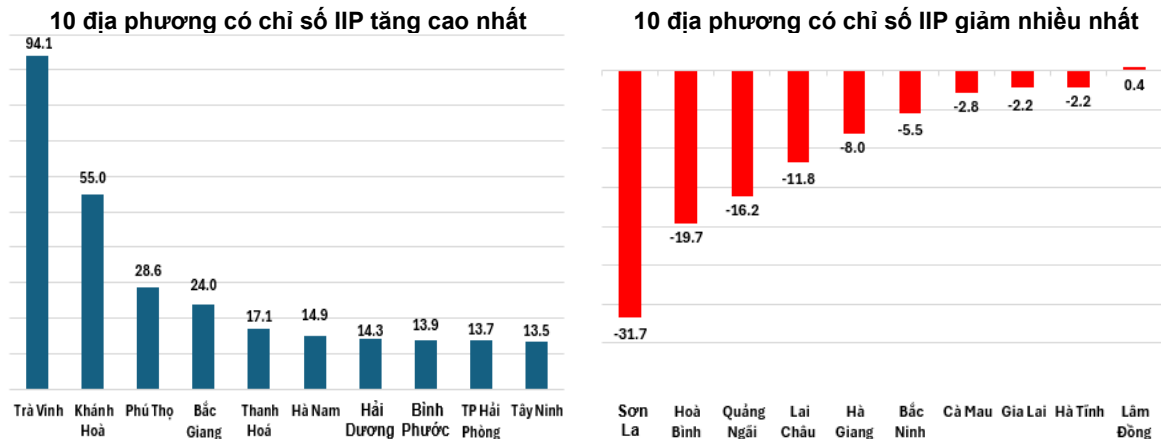
	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Khai thác than cứng và than non	6,5	-4,3	11,6	-4,6	-1,2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-10,8	-9,9	-1,0	-3,8	-9,6
Khai thác quặng kim loại	9,7	4,9	8,3	13,9	16,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	6,8	5,0	4,3	8,2	9,1
Dệt	1,3	7,6	5,0	-5,6	14,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	9,8	11,0	9,9	-9,2	9,0
In, sao chép bản ghi các loại	-0,4	-5,4	11,1	-0,9	13,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	9,3	3,5	4,5	1,8	24,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1,0	12,5	-14,6	6,2	27,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-0,8	7,7	6,9	-6,2	-2,5
Sản xuất kim loại	-1,9	37,9	3,3	-7,2	13,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	10,5	14,6	10,4	-5,0	2,7
Sản xuất thiết bị điện	-5,2	13,3	22,5	-4,2	24,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-14,9	15,5	5,2	-9,4	-5,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1,6	16,4	5,0	-4,7	17,3

Chỉ số sản xuất công nghiệp bốn tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 54 địa phương và giảm ở 9 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao⁸. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm⁹.

⁸ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bốn tháng đầu năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Phú Thọ tăng 29,6%; Bắc Giang tăng 24,1%; Hà Nam tăng 15,5%; Bình Phước tăng 15,2%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Khánh Hòa tăng 593,5%; Trà Vinh tăng 144,7%; Thanh Hóa tăng 30%.

⁹ Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bốn tháng đầu năm 2024 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Hà Tĩnh giảm 9,0%; Cà Mau giảm 5,6%; Gia Lai tăng 0,5%. Các địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện bốn tháng đầu năm 2024 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Hòa Bình giảm 51,7%; Sơn La giảm 46,2%; Quảng Ninh giảm 23,7%; Lai Châu giảm 16,6%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành khai khoáng bốn tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước giảm và tăng thấp: Hà Giang giảm 62,0%; Lâm Đồng tăng 1,8%; Cà Mau tăng 5,0%.

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong bốn tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Thép thanh, thép góc tăng 35,7%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 25,1%; phân U rê tăng 23,0%; thép cán tăng 16,9%; phân hỗn hợp N.P.K tăng 15,7%; sơn hóa học tăng 13,9%; sữa bột tăng 11,8%; điện sản xuất tăng 11,4%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Khí hóa lỏng giảm 20,4%; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 14,8%; tivi giảm 11,1%; sắt, thép thô giảm 7,9%; linh kiện điện thoại giảm 7,2%; ô tô giảm 6,6%; xe máy giảm 4,5%; dầu mỏ thô khai thác giảm 3,6%; điện thoại di động giảm 2,8%; bia giảm 2,5%; than sạch giảm 1,2%; thức ăn cho thủy sản giảm 0,8%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/4/2024 tăng 1,2% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 3,4% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, tỷ lệ tương ứng của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,7% và tăng 0,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,5% và tăng 5,0%; riêng doanh nghiệp Nhà nước không đổi và giảm 1,2%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 0,5% so với cùng thời điểm năm trước; tỷ lệ tương ứng của ngành chế biến, chế tạo tăng 1,3% và tăng 3,6%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,1% và tăng 0,6%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,2% và tăng 0,1%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹⁰

Trong tháng Tư, cả nước có hơn 15,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 175,8 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký hơn 95 nghìn lao động, tăng 8,4% về số doanh nghiệp, tăng 55% về vốn đăng ký và giảm 9% về

¹⁰ Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 25/4/2024.

số lao động so với tháng 3/2024. So với cùng kỳ năm trước, giảm 4,1% về số doanh nghiệp, tăng 13,7% về số vốn đăng ký và giảm 20,2% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 11,5 tỷ đồng, tăng 42,9% so với tháng trước và tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có 8.307 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 175,1% so với tháng trước và giảm 13,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, cả nước có 51,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký gần 508 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 353,8 nghìn lao động, tăng 3,4% về số doanh nghiệp, tăng 9,3% về vốn đăng ký và tăng 6,8% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong bốn tháng đầu năm 2024 đạt 9,9 tỷ đồng, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2023. Nếu tính cả 533,4 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 14.143 doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong bốn tháng đầu năm 2024 là 1.041,3 nghìn tỷ đồng, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có hơn 29,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong bốn tháng đầu năm 2024 lên 81,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 20,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, bốn tháng đầu năm nay có 507 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước; 12,5 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 4%; 38,6 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 3,2%.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Bốn tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023



Cũng trong tháng Tư, có 7.618 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 84,1% so với tháng trước và tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2023; có 4.656 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 6,5% và giảm 20,2%; có 1.344 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4,8% và giảm 10,9%.

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 60,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm trước; 19,1 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 9%; 6,4 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 4,9%. Bình quân một tháng có 21,6 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể 4 tháng đầu năm 2024 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	20.749	2.458	9,6	14,2
Công nghiệp chế biến chế tạo	6.223	702	4,8	5,6
Xây dựng	5.652	480	3,0	-2,6
Kinh doanh bất động sản	1.376	410	-1,3	-10,1
Vận tải kho bãi	2.670	234	20,9	-4,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.904	285	-17,6	-11,2
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	362	79	8,7	-34,7

4. Đầu tư

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 4/2024 được các Bộ, ngành và địa phương tập trung đẩy mạnh thực hiện. Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 20,1% kế hoạch năm, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 6,28 tỷ USD tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 4/2024 ước đạt gần 44 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt 8,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5%; vốn địa phương quản lý 35,8 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4%. Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 142,8 nghìn tỷ đồng, bằng 20,1% kế hoạch năm và tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 18,4% và tăng 5,5%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 24,3 nghìn tỷ đồng, bằng 22% kế hoạch năm và giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Bộ

Giao thông Vận tải đạt 15,6 nghìn tỷ đồng, giảm 16,8%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt 2,1 nghìn tỷ đồng, tăng 32,1%; Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt 206,6 tỷ đồng, giảm 6,3%; Bộ Y tế đạt 175,6 tỷ đồng, giảm 6,8%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt 143,2 tỷ đồng, giảm 31,4 %; Bộ Công Thương đạt 141,3 tỷ đồng, tăng 9,9%.

- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 118,5 nghìn tỷ đồng, bằng 19,7% kế hoạch năm và tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

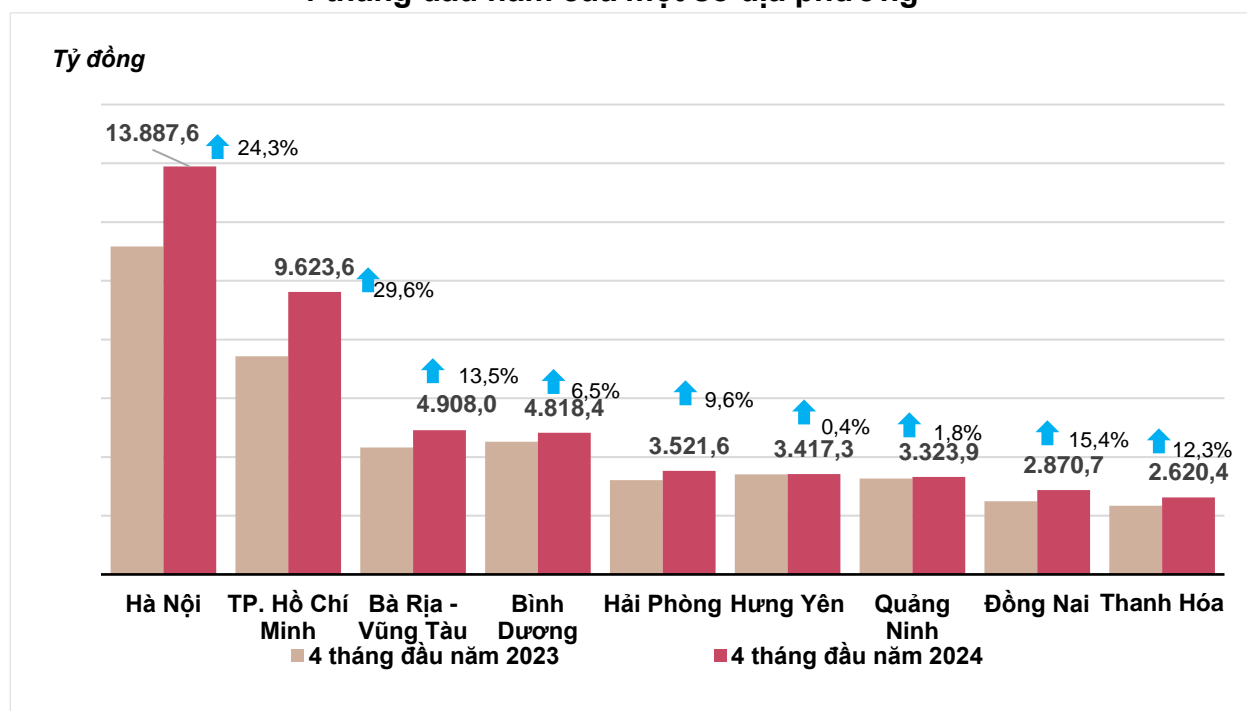
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 79,6 nghìn tỷ đồng, bằng 18,7% và tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2023;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 33,7 nghìn tỷ đồng, bằng 22% và tăng 8,6%;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 5,2 nghìn tỷ đồng, bằng 24,9% và tăng 4,8%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước bốn tháng đầu năm 2024 của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

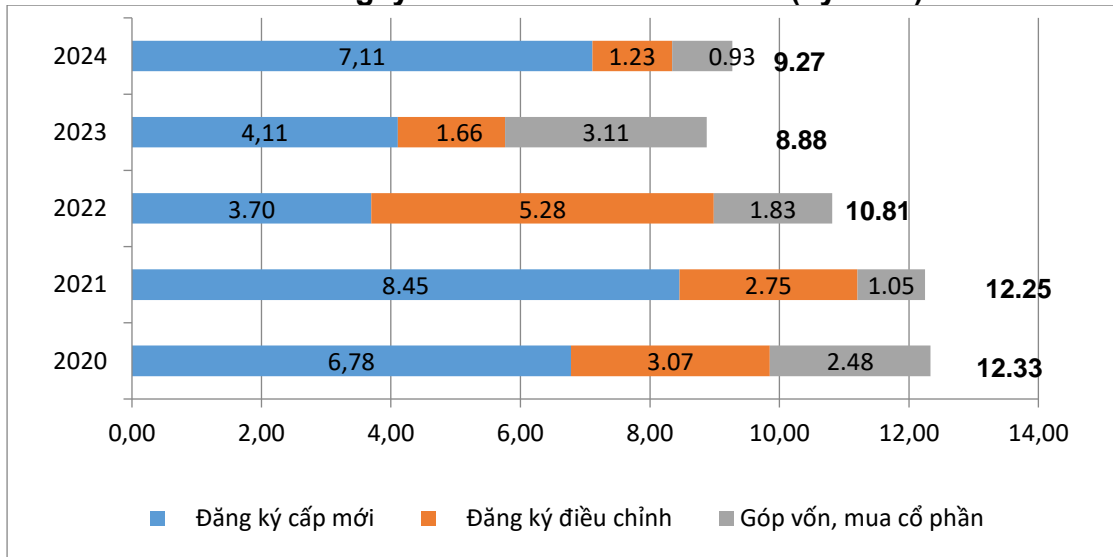
Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 4 tháng đầu năm của một số địa phương



Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam¹¹ tính đến ngày 20/4/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 9,27 tỷ USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

¹¹ Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/4/2024.

Hình 7. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/4 các năm 2020-2024 (Tỷ USD)



- Vốn đăng ký cấp mới có 966 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 7,11 tỷ USD, tăng 28,8% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 73,2% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt gần 5 tỷ USD, chiếm 70,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,6 tỷ USD, chiếm 22,5%; các ngành còn lại đạt 519,6 triệu USD, chiếm 7,3%.

Trong số 50 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong bốn tháng đầu năm 2024, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 2,59 tỷ USD, chiếm 36,4% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 898,6 triệu USD, chiếm 12,6%; Nhật Bản 814,1 triệu USD, chiếm 11,4%; Trung Quốc 740,2 triệu USD, chiếm 10,4%; Thổ Nhĩ Kỳ 730,1 triệu USD, chiếm 10,3%; Đài Loan 512,3 triệu USD, chiếm 7,2%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 345 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 1,23 tỷ USD, giảm 25,6% so với cùng kỳ năm trước.

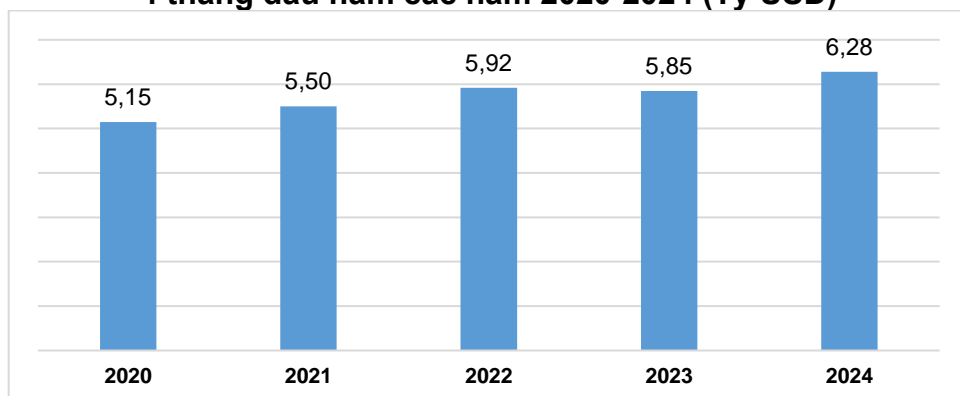
Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6,03 tỷ USD, chiếm 72,3% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,68 tỷ USD, chiếm 20,1%; các ngành còn lại đạt 635,1 triệu USD, chiếm 7,6%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 902 lượt với tổng giá trị góp vốn 929,6 triệu USD, giảm 70,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 327 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 629,6 triệu USD và 575 lượt nhà đầu tư nước ngoài

mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 300 triệu USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, hoạt động vận tải kho bãi đạt 277,2 triệu USD, chiếm 29,8% trị giá góp vốn; vốn đầu tư vào hoạt động chuyên môn, kho học công nghệ đạt 228,7 triệu USD, chiếm 24,6%; ngành còn lại 423,7 triệu USD, chiếm 45,6%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 6,28 tỷ USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của bốn tháng đầu năm trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 4,93 tỷ USD, chiếm 78,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 607,6 triệu USD, chiếm 9,7%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 259,8 triệu USD, chiếm 4,1%.

Hình 8. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 4 tháng đầu năm các năm 2020-2024 (Tỷ USD)



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong bốn tháng đầu năm 2024 có 36 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 98,3 triệu USD, giảm 29,8% so với cùng kỳ năm trước; có 3 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 580 nghìn USD, giảm 95,7%.

Tính chung bốn tháng đầu năm tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 98,9 triệu USD, giảm 35,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khai khoáng đạt 58,6 triệu USD, chiếm 59,3% tổng vốn đầu tư; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 11,5 triệu USD, chiếm 11,7%; dịch vụ khác đạt 10 triệu USD, chiếm 10,1%; hoạt động xây dựng đạt 5,5 triệu USD, chiếm 5,6%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 5,4 triệu USD, chiếm 5,4%.

Trong bốn tháng đầu năm 2024 có 14 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Hà Lan là nước dẫn đầu với 54,6 triệu USD, chiếm 55,2% tổng vốn đầu tư; Lào 16,3 triệu USD, chiếm 16,5%; Hoa Kỳ 6,7 triệu USD, chiếm 6,7%; Niu-Di-Lân đạt 5,9 triệu USD, chiếm 5,9%; Đức 5,4 triệu USD, chiếm 5,4%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹²

Thu ngân sách Nhà nước bốn tháng đầu năm 2024 ước tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước, chi ngân sách Nhà nước ước tăng 4,4%. Đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 9. Thu, chi ngân sách Nhà nước 4 tháng đầu năm 2024



Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 4/2024 ước đạt 175,6 nghìn tỷ đồng; lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 733,4 nghìn tỷ đồng, bằng 43,1% dự toán năm và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 4/2024 ước đạt 149,3 nghìn tỷ đồng; lũy kế bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 629,9 nghìn tỷ đồng, bằng 43,6% dự toán năm và tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu từ dầu thô* tháng 4/2024 ước đạt 5,5 nghìn tỷ đồng; lũy kế bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 21,2 nghìn tỷ đồng, bằng 46,2% dự toán năm và tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 4/2024 ước đạt 20,8 nghìn tỷ đồng; lũy kế bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 82,2 nghìn tỷ đồng, bằng 40,3% dự toán năm và giảm 5,7% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 4/2024 ước đạt 138,4 nghìn tỷ đồng; lũy kế bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 522,2 nghìn tỷ đồng, bằng 24,6% dự toán năm và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên bốn

¹² Theo Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực tài chính - ngân sách Nhà nước tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2024 của Bộ Tài chính gửi ngày 26/4/2024.

tháng đầu năm 2024 ước đạt 366 nghìn tỷ đồng, bằng 29,1% dự toán năm và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 115,9 nghìn tỷ đồng, bằng 17,1% và tăng 4,8%; chi trả nợ lãi 39,9 nghìn tỷ đồng, bằng 35,7% và tăng 17,4%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2024 tăng 2% so với tháng trước và tăng 9% so với cùng kỳ năm trước nhờ sự đóng góp tích cực của ngành du lịch. Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 15,3%; doanh thu du lịch lữ hành tăng 49,3%.

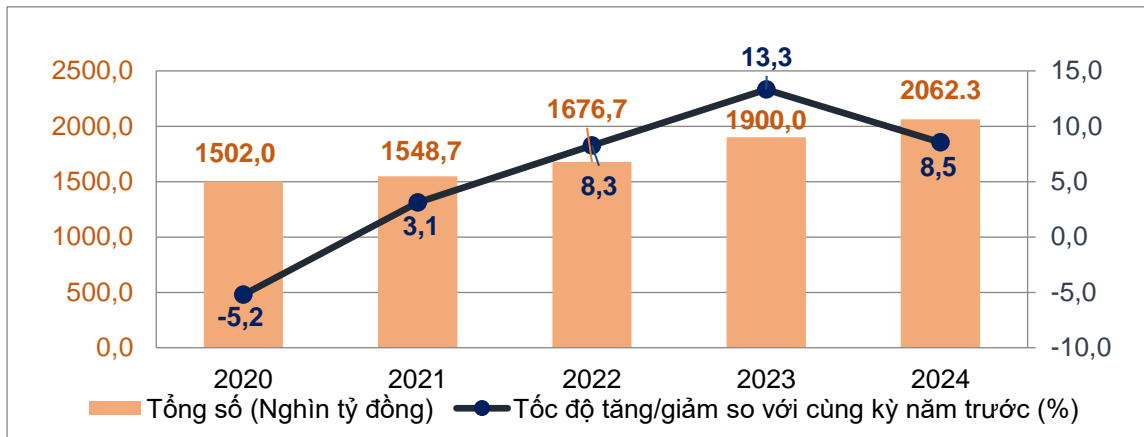
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 4/2024 ước đạt 522,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,9%; may mặc tăng 12,7%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 19,1%; du lịch lữ hành tăng 57,6%.

Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

	Ước tính tháng 4 năm 2024	Ước tính 4 tháng đầu năm 2024	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 4 năm 2024	4 tháng đầu năm 2024
Tổng số	522,1	2.062,3	9,0	8,5
Bán lẻ hàng hóa	402,6	1.594,5	7,2	7,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	61,4	237,3	19,1	15,3
Du lịch lữ hành	5,2	19,4	57,6	49,3
Dịch vụ khác	52,9	211,1	9,6	9,4

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 2.062,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 13,3%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,3% (cùng kỳ năm 2023 tăng 8,7%).

Hình 10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành 4 tháng đầu năm các năm 2020-2024



Doanh thu bán lẻ hàng hóa bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.594,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,3% tổng mức và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 4,4%). Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 11%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 14,9%; may mặc tăng 10,3%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 0,1%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 17,8%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa bốn tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh tăng 9,6%; Hải Phòng tăng 9,4%; Cần Thơ tăng 7,8%; Bình Dương tăng 7,7%; Đồng Nai tăng 6,9%; Đà Nẵng tăng 6,8%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 6,4%; Hà Nội tăng 5,3%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 237,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bốn tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 23,2%; Quảng Ninh tăng 22,3%; Hải Phòng tăng 14,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 12,6%; Hà Nội tăng 12,5%; Cần Thơ tăng 9,1%.

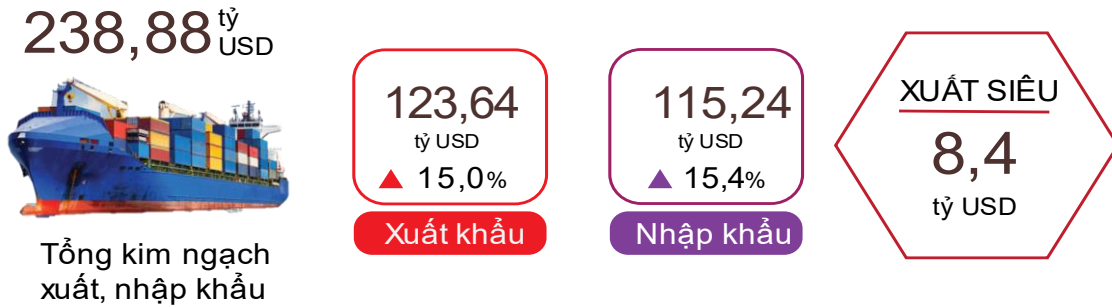
Doanh thu du lịch lữ hành bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 19,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,0% tổng mức và tăng 49,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bốn tháng đầu năm 2024 của một số địa phương tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước như: Khánh Hòa tăng 158,5%; Đà Nẵng tăng 98,5%; Bình Định tăng 60,6%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 58,7%; Cần Thơ tăng 57,7%; Hà Nội tăng 49,0%; Quảng Ninh tăng 16,5%; Bình Dương tăng 14,7%.

Doanh thu dịch vụ khác bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 211,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bốn tháng đầu năm 2024 của một số địa phương như sau: Lào Cai tăng 26,5%; Kiên Giang tăng 23,4%; Thừa Thiên - Huế tăng 19,6%; Bình Định tăng 14,4%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 10,8%; Quảng Bình tăng 9,7%; Bình Dương tăng 8,6%; Cần Thơ tăng 8,0%; Hà Nội tăng 5,8%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa¹³

Trong tháng Tư, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa¹⁴ ước đạt 61,20 tỷ USD, giảm 5,2% so với tháng trước¹⁵ và tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 238,88 tỷ USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 15%; nhập khẩu tăng 15,4%¹⁶. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 8,4 tỷ USD.

Hình 11. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 4 tháng đầu năm 2024



Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 3/2024 sơ bộ đạt 33,66 tỷ USD, thấp hơn 351 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2024 ước đạt 30,94 tỷ USD, giảm 8,1% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 8,73 tỷ USD, giảm 6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 22,21 tỷ USD, giảm 8,9%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Tư tăng 10,6%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 11,8%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 10,1%.

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 123,64 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 33,62 tỷ USD, tăng 21%, chiếm 27,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 90,02 tỷ USD, tăng 12,9%, chiếm 72,8%.

Trong bốn tháng đầu năm 2024 có 21 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 86,4% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 57,8%).

¹³ Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu). Khi tính cán cân thương mại của nền kinh tế thì kim ngạch xuất, nhập khẩu được tính theo giá F.O.B.

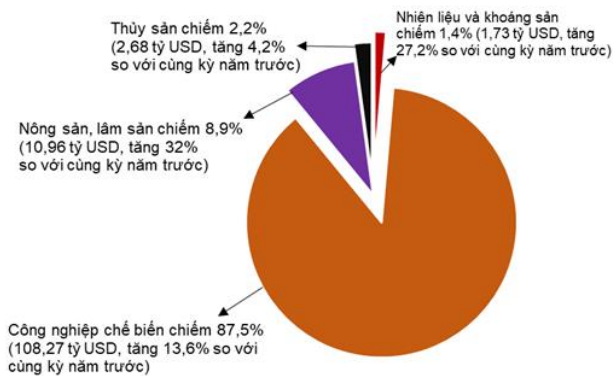
¹⁴ Ước tính tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 4/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 26/4/2024. Tổng cục Thống kê ước tính trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 4/2024 dựa trên số liệu sơ bộ về trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến hết ngày 24/4/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp.

¹⁵ Do số ngày làm việc tháng Tư ít hơn tháng Ba 2 ngày (ngày 29/4 và 30/4 trong dịp nghỉ lễ 30/4 - 1/5).

¹⁶ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa bốn tháng đầu năm 2023 đạt 207,4 tỷ USD, giảm 15,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 107,5 tỷ USD, giảm 12,8%; nhập khẩu đạt 99,9 tỷ USD, giảm 17,5%.

BIỂU 4. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu 4 tháng đầu năm 2024

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	21.634	34,9
Điện thoại và linh kiện	18.416	6,6
Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác	14.536	10,0
Dệt, may	10.371	6,3
Giày dép	6.542	5,7

Hình 12. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu bốn tháng đầu năm 2024

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu bốn tháng đầu năm 2024, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 1,73 tỷ USD, chiếm 1,4%; nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 108,27 tỷ USD, chiếm 87,5%; nhóm hàng nông sản, lâm sản ước đạt 10,96 tỷ USD, chiếm 8,9%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 2,68 tỷ USD, chiếm 2,2%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 3/2024 sơ bộ đạt 30,88 tỷ USD, thấp hơn 199 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2024 ước đạt 30,26 tỷ USD, giảm 2% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 11,21 tỷ USD, giảm 3,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 19,05 tỷ USD, giảm 1,4%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Tư tăng 19,9%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 24,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17,5%.

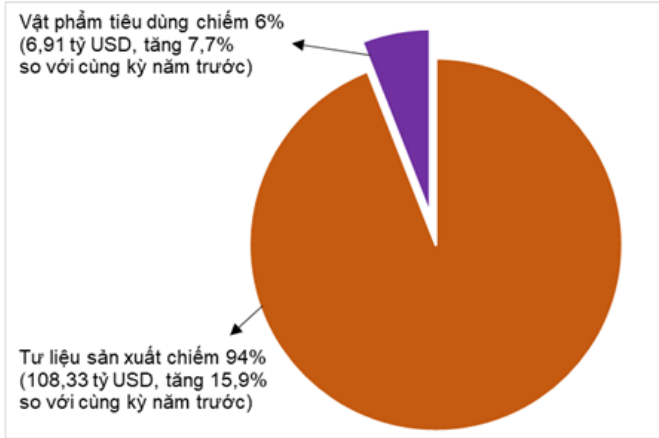
Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 115,24 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 41,86 tỷ USD, tăng 19,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 73,38 tỷ USD, tăng 13,1%.

Trong bốn tháng đầu năm 2024 có 20 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 78,9% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 02 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 39,4%).

Biểu 5. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2024

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	31.342	23,1
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	14.045	12,8

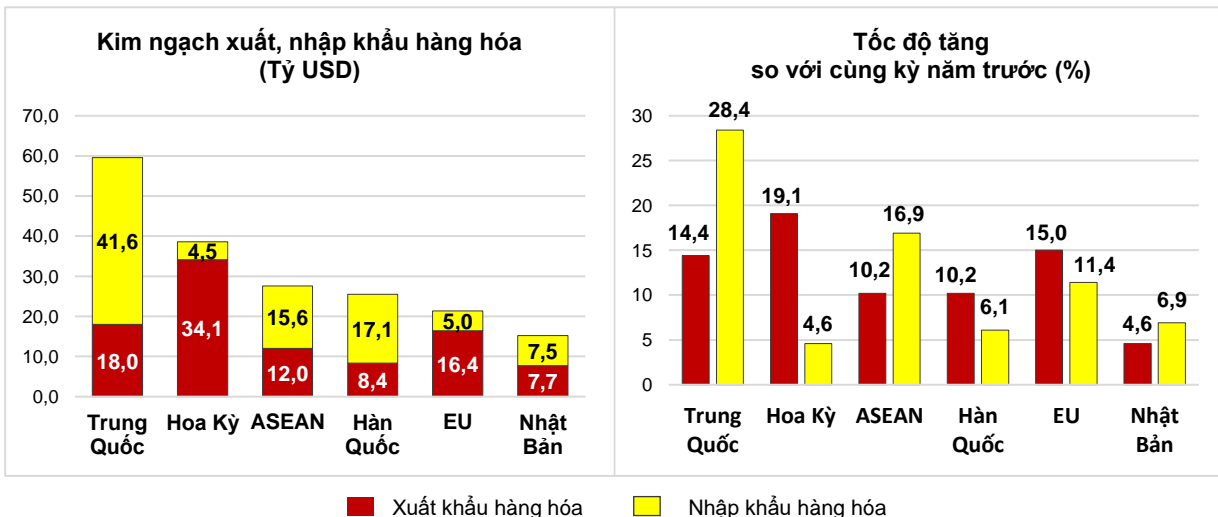
Hình 13. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu bốn tháng đầu năm 2024



Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu bốn tháng đầu năm 2024, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 108,33 tỷ USD, chiếm 94%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 45,7%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 48,3%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 6,91 tỷ USD, chiếm 6%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa bốn tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 34,1 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 41,6 tỷ USD. Trong bốn tháng đầu năm 2024, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 29,6 tỷ USD tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 11,4 tỷ USD, tăng 16,7%; xuất siêu sang Nhật Bản 209 triệu USD, giảm 41,8%; nhập siêu từ Trung Quốc 23,6 tỷ USD, tăng 41,4%; nhập siêu từ Hàn Quốc 8,7 tỷ USD, tăng 2,3%; nhập siêu từ ASEAN 3,6 tỷ USD, tăng 47,1%.

Hình 14. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 4 tháng đầu năm 2024



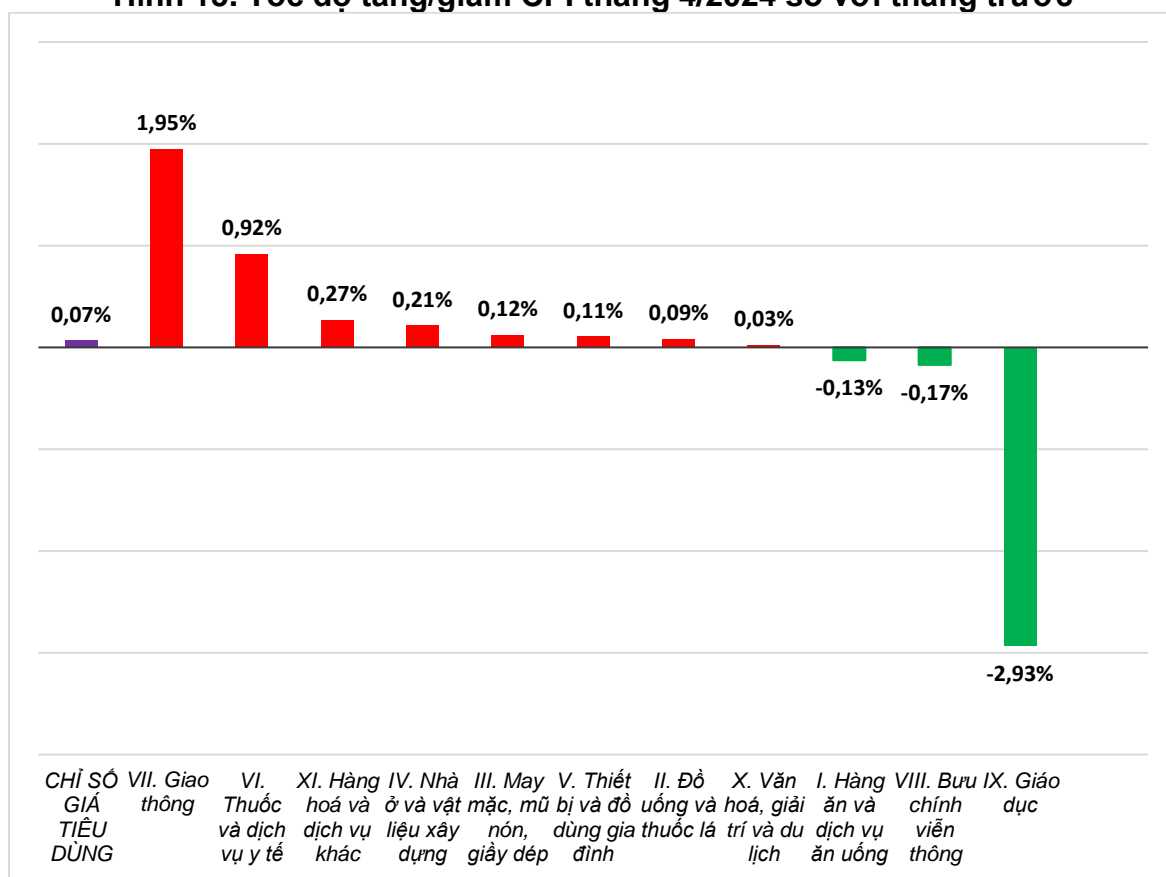
Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Ba xuất siêu 2,78 tỷ USD¹⁷; quý I xuất siêu 7,72 tỷ USD; tháng Tư ước tính xuất siêu 0,68 tỷ USD. Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 8,4 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 7,66 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 8,24 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 16,64 tỷ USD.

c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá xăng dầu tăng theo giá nhiên liệu thế giới là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2024 tăng 0,07% so với tháng trước. So với tháng 12/2023 CPI tháng Tư tăng 1,19% và so với cùng kỳ năm trước tăng 4,4%.

Bình quân bốn tháng đầu năm 2024, CPI tăng 3,93% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,81%.

Hình 15. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 4/2024 so với tháng trước



Trong mức tăng 0,07% của CPI tháng 4/2024 so với tháng trước có 08 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 03 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

(1) Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- Nhóm giao thông tăng cao nhất với 1,95% (làm CPI chung tăng 0,19 điểm phần trăm), chủ yếu do: Giá xăng trong nước tăng 4,78%; giá dầu diezen tăng

¹⁷ Ước tính tháng Ba xuất siêu 2,93 tỷ USD.

2,01% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng. Phí học bằng lái xe tăng 0,26%; giá dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,47%; dịch vụ trông giữ xe tăng 1,09% do nhu cầu cao. Giá vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng 10,42%; đường thủy tăng 0,06%; đường bộ tăng 0,13%; xe buýt tăng 0,21% và taxi tăng 0,56% do giá xăng dầu tăng. Riêng giá xe ô tô mới giảm 0,24%; dịch vụ thuê ô tô, xe máy tự lái giảm 0,1%; dịch vụ giao nhận hành lý giảm 0,03%.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,92% do thời tiết giao mùa, các loại vi rút gây bệnh sinh sôi, số ca viêm phổi, thủy đậu, tay chân miệng tăng nhanh nên người dân có nhu cầu mua các loại thuốc tăng cường hệ miễn dịch. Trong đó, giá nhóm thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm tăng 0,19%; nhóm thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm tăng 0,13%; nhóm thuốc tim mạch và một số mặt hàng khác tăng 0,07%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,27% chủ yếu do tăng giá các mặt hàng đồ dùng cá nhân (tăng 0,6%). Trong đó, giá đồ trang sức tăng 5,4% theo giá vàng trong nước; dịch vụ sửa chữa đồng hồ đeo tay, đồ trang sức tăng 0,42%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,52%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 0,12%.

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng 0,21% do các nguyên nhân: Giá điện sinh hoạt tăng 0,27%¹⁸ do nhu cầu sử dụng điện tăng khi thời tiết nắng nóng gay gắt ở các địa phương phía Nam; giá dầu hỏa tăng 1,35% trước do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng; giá thuê nhà tăng 0,41% do nhu cầu thuê nhà ở tăng; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,29% do giá cát, thép tăng cao theo nhu cầu tiêu thụ. Ngoài ra, dịch vụ điện sinh hoạt tăng 0,86%, dịch vụ vệ sinh sinh hoạt tăng 0,47%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,35% do chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công tăng. Ở chiều ngược lại, giá gas trong tháng giảm 1,08% so với tháng trước do từ ngày 01/4/2024, giá gas trong nước điều chỉnh giảm khoảng 5.000 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới giảm 18 USD/tấn so với tháng trước xuống mức 617,5 USD/tấn.

- *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,12% do nhu cầu tiêu dùng một số loại cho mùa hè tăng. Trong đó, giá dịch vụ giày dép tăng 0,38%; mũ nón tăng 0,17%; vải các loại tăng 0,16%; quần áo may sẵn tăng 0,13%; giày dép tăng 0,12%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,11%, trong đó, giá một số mặt hàng tăng: Giá máy hút bụi tăng 0,92% so với tháng trước; máy đánh trứng, trộn đa năng tăng 0,71%; điều hòa tăng 0,48%; tủ lạnh tăng 0,34%; dịch vụ sửa chữa

¹⁸ Chỉ số giá điện sinh hoạt tháng 4/2024 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 3/2024.

thiết bị gia đình tăng 0,41%. Một số mặt hàng giảm giá so với tháng trước như: Trang thiết bị nhà bếp giảm 0,45%; máy giặt giảm 0,38%; bếp ga giảm 0,27%; đệm giảm 0,19%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,09% do thời tiết chuyển nắng nóng nên nhu cầu tiêu dùng đồ uống giải khát tăng, trong đó giá nước khoáng tăng 0,25%; nước quả ép tăng 0,12%; nước uống tăng lực đóng chai, lon tăng 0,07%. Rượu các loại và thuốc lá lần lượt tăng 0,14% và 0,1% so với tháng trước.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,03%, trong đó: Giá dịch vụ du lịch trọn gói và nhà khách, khách sạn tăng 0,49% do nhu cầu du lịch trong nước tăng; hoa, cây cảnh giảm 1,26% do thời tiết thuận lợi, đang rộ mùa hoa nên giá hoa tươi giảm mạnh.

(2) Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,13%, trong đó: Lương thực giảm 0,63%¹⁹; thực phẩm giảm 0,18%²⁰; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,21%²¹.

- *Nhóm bưu chính, viễn thông* giảm 0,17% chủ yếu do các doanh nghiệp thực hiện chương trình khuyến mại giảm giá đối với một số loại điện thoại di động mẫu mã cũ.

- *Nhóm giáo dục* giảm 2,93% so với tháng trước, góp phần giảm CPI chung giảm 0,18 điểm phần trăm, trong đó dịch vụ giáo dục giảm 3,32%²². Nguyên nhân chủ yếu do ngày 31/12/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 97/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, trong đó yêu cầu các địa phương giữ ổn định mức thu học phí từ năm học 2023-2024 bằng mức thu học phí của năm học 2021-2022 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, theo đó một số trường học đã điều chỉnh giảm mức học phí sau khi đã thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

¹⁹ Giá gạo trong nước giảm theo giá gạo xuất khẩu và các địa phương đang trong đợt thu hoạch vụ đông xuân nên nguồn cung gạo tăng. Chỉ số giá nhóm gạo giảm 0,76% (Gạo tẻ thường giảm 0,84%; gạo tẻ ngon giảm 0,51%; gạo nếp giảm 0,54%). Bên cạnh đó, giá khoai lang giảm 6,65%; sắn giảm 0,27%. Ở chiều ngược lại, giá các mặt hàng lương thực chế biến như giá bánh mì tăng 0,32%; bột ngô tăng 0,18%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,16%; mì sợi, mì, phở, cháo ăn liền tăng 0,12%; ngũ cốc ăn liền tăng 0,06%.

²⁰ Giá thịt bò giảm 0,23% so tháng trước; thịt gà giảm 0,39%; trứng các loại giảm 2,76%; dầu mỡ động thực vật giảm 0,12%; giá thủy sản tươi sống giảm 0,59%; giá quả tươi và chế biến giảm 1,67%. Bên cạnh các mặt hàng giảm giá, một số mặt hàng trong tháng có giá tăng so với tháng trước: Giá thịt lợn tăng 0,49%; giá rau tươi, khô và chế biến tăng 0,16%; giá sữa, bơ, phô mai tăng 0,05%; giá chè, cà phê, ca cao tăng 0,31%.

²¹ Giá nhân công phục vụ và chi phí thuê mặt bằng tăng. Trong đó, giá uống ngoài gia đình tăng 0,31%; giá ăn ngoài gia đình tăng 0,22%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,12%.

²² Các địa phương có chỉ số giá dịch vụ giáo dục tháng 4/2024 giảm so với tháng trước: Hà Nội giảm 11,2%; Hòa Bình giảm 22,56%; Quảng Ninh giảm 6,64%; Nam Định giảm 22,42%; Ninh Thuận giảm 30,98%; Long An giảm 37,55%.

Lạm phát cơ bản²³ tháng 4/2024 tăng 0,17% so với tháng trước và tăng 2,79% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân bốn tháng đầu năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,81% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,93%), chủ yếu do giá lương thực, xăng dầu và giá dịch vụ y tế là yếu tố tác động tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính toán lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/4/2024, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.322,36 USD/ounce, tăng 8,54% so với tháng 3/2024 do căng thẳng địa chính trị leo thang ở Trung Đông thúc đẩy các nhà đầu tư tìm đến vàng như một kênh trú ẩn an toàn. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 4/2024 tăng 6,95% so với tháng trước; tăng 17,01% so với tháng 12/2023; tăng 28,62% so với cùng kỳ năm trước; bình quân bốn tháng đầu năm 2024 tăng 20,75%.

Trên thế giới, giá đồng đô la Mỹ tăng do Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) chưa đưa ra thời gian cụ thể nới lỏng chính sách tiền tệ, giảm lãi suất nên giá trị đồng USD tăng cao. Tính đến ngày 25/4/2024, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 104,95 điểm, tăng 1,4% so với tháng trước. Trong nước, nhu cầu đô la Mỹ của các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu tăng, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 25.120 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2024 tăng 1,2% so với tháng trước; tăng 3,03% so với tháng 12/2023; tăng 6,51% so với cùng kỳ năm trước; bình quân bốn tháng đầu năm 2024 tăng 4,6%.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tháng Tư diễn ra sôi động phục vụ nhu cầu đi lại, du lịch và tiêu dùng của nhân dân trong ngày lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và kỳ nghỉ 30/4-1/5. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tháng 4/2024 tăng 8,2% về vận chuyển và tăng 16,8% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 11,5% về vận chuyển và tăng 2,1% về luân chuyển. Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, vận chuyển hành khách tăng 8,4% và luân chuyển tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 12,7% và luân chuyển tăng 7,6%.

Vận tải hành khách tháng 4/2024 ước đạt 403,2 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 1,3% và luân chuyển 22,8 tỷ lượt khách.km, tăng 3,1% so với tháng trước do trong tháng có nhiều ngày nghỉ lễ nên nhu cầu đi lại, du lịch của người dân tăng. Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 1.602,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển

²³ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

đạt 89,7 tỷ lượt khách.km, tăng 12,7%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.596,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước và 71,4 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 8,3%; vận tải ngoài nước ước đạt 5,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 26,4% và 18,3 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 33,9% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 6. Vận tải hành khách 4 tháng đầu năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	1.602,6	89,7	8,4	12,7
Đường sắt	2,2	0,9	12,6	15,9
Đường biển	6,2	0,3	7,0	4,4
Đường thủy nội địa	133,5	2,2	11,5	8,3
Đường bộ	1.443,1	57,5	8,3	11,9
Hàng không	17,6	28,8	-2,2	14,7

Vận tải hàng hóa tháng 4/2024 ước đạt 210,9 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 1,3% và luân chuyển 39,6 tỷ tấn.km, tăng 0,7% so với tháng trước do hoạt động vận chuyển hàng hóa phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân trong các kỳ nghỉ lễ tăng. Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, vận tải hàng hóa ước đạt 831 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 166,8 tỷ tấn.km, tăng 7,6%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 815,5 triệu tấn vận chuyển, tăng 12,8% và 102,2 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước; vận tải ngoài nước ước đạt 15,4 triệu tấn vận chuyển, tăng 5,3% và 64,6 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 14,8%.

Biểu 7. Vận tải hàng hóa 4 tháng đầu năm 2024 phân theo ngành vận tải

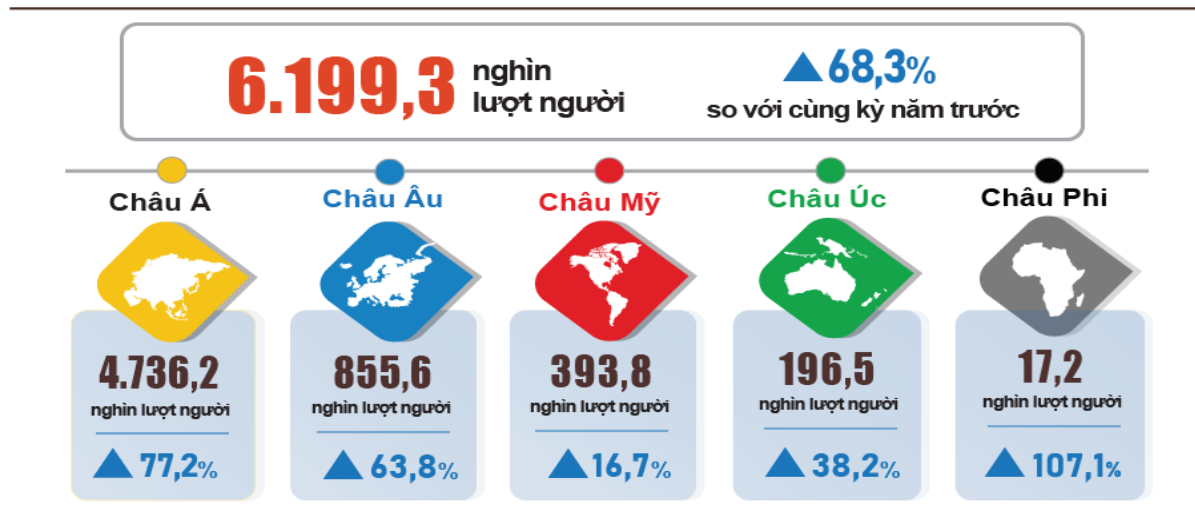
	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	831,0	166,8	12,7	7,6
Đường sắt	1,6	1,3	10,6	5,8
Đường biển	45,1	85,7	15,3	5,2
Đường thủy nội địa	176,3	36,7	13,2	9,0
Đường bộ	607,9	39,9	12,3	10,4
Hàng không	0,1	3,2	26,7	26,7

d) Khách quốc tế đến Việt Nam²⁴

Chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình kích cầu du lịch hấp dẫn tiếp tục phát huy tác dụng, thu hút lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng 4/2024²⁵, số lượng khách quốc tế đến nước ta đạt gần 1,6 triệu lượt người, tăng 58,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, khách quốc tế đến nước ta đạt 6,2 triệu lượt người, tăng 68,3% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Trong tổng số gần 6,2 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam bốn tháng đầu năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt gần 5,2 triệu lượt người, chiếm 83,7% tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 1,6 lần cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 856,9 nghìn lượt người, chiếm 13,8% và gấp 2,3 lần; bằng đường biển đạt 151,5 nghìn lượt người, chiếm 2,5% và gấp 3,4 lần.

Hình 16. Khách quốc tế đến Việt Nam 4 tháng đầu năm 2024 phân theo vùng lãnh thổ



7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Theo khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư tháng 4/2024 tiếp tục được cải thiện. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 94,8% (tăng 0,7 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 5,2%.

²⁴ Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an ngày 20/4/2024.

²⁵ Kỳ báo cáo từ ngày 21/3/2024-20/4/2024.

Các hộ có thu nhập tháng Tư giảm so với tháng cùng kỳ năm trước nhận định nguyên nhân²⁶ chủ yếu là: Có thành viên hộ mất việc làm hoặc tạm nghỉ việc (tỷ lệ 36,6%); do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng (23,6%); do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (21,5%); do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (18,0%).

Về tác động của các sự kiện tiêu cực đến đời sống trong bốn tháng đầu năm 2024 được các hộ gia đình đánh giá: 30,6% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 2,8% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 1,6% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong bốn tháng đầu năm 2024, có 12,4% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 8,4%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 4,4%; từ các chương trình, chính sách chung của Quốc gia là 4,1%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,7% và gần 0,02% từ các nguồn khác.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, hiệu quả. Theo báo cáo từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong tháng Tư, Chính phủ đã hỗ trợ cứu đói giáp hạt 746,8 tấn gạo cho người dân tỉnh Điện Biên và Bắc Kạn theo Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 10/4/2024. Tính chung bốn tháng đầu năm nay, tổng số gạo do Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã hỗ trợ cho người dân gần 18,5 nghìn tấn gạo, trong đó: Hỗ trợ 10,4 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn cho 103,7 nghìn hộ với 693,4 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ gần 3,1 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2024 cho 44,5 nghìn hộ với 205,5 nghìn nhân khẩu.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (19/3-18/4/2024), cả nước có 3.488 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 4.356 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 99 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 07 trường hợp mắc bệnh dại (07 trường hợp tử vong); 34 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 03 trường hợp mắc viêm màng não do não mô cầu; 01 trường hợp mắc cúm A. Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, cả nước có gần 15,5 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 11,1 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 149 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 29 trường hợp mắc bệnh dại (29 trường hợp tử vong); 99 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 05 trường hợp mắc viêm màng não do não mô cầu; 01 trường hợp mắc cúm A.

²⁶ Một hộ dân cư có thể lựa chọn nhiều nguyên nhân làm giảm thu nhập.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/4/2024 là 236,1 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 114,6 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng 4/2024 xảy ra 08 vụ với 267 người bị ngộ độc. Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, cả nước xảy ra 24 vụ với 835 người bị ngộ độc (03 người tử vong).

c) Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong bốn tháng đầu năm 2024, nhiều lễ hội truyền thống và hoạt động văn hóa, văn nghệ, được tổ chức trên các địa phương, tạo nên bức tranh đặc sắc, ấn tượng trên cả nước. Trong tháng Tư, một số sự kiện nổi bật như: Sự kiện “Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam năm 2024” diễn ra từ ngày 16 đến 19/4 tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam; chương trình “Sắc màu chợ phiên” của cộng đồng các dân tộc tại chợ vùng cao phía Bắc và các hoạt động văn hóa hướng tới ngày Giỗ Tổ Hùng Vương...

Phong trào thể thao quần chúng những tháng đầu năm 2024 được đẩy mạnh, một số hoạt động nổi bật diễn ra trong tháng như: Giải chạy Đền Hùng Spirituality Marathon - “Về nguồn” tại tỉnh Phú Thọ năm 2024 ngày 07/4; giải Thaco Marathon vì an toàn giao thông - Điện Biên Phủ 2024 diễn ra tại tỉnh Điện Biên ngày 14/4; giải vô địch Vật dân tộc Quốc gia năm 2024 diễn ra tại Ninh Bình từ ngày 12/4-20/4; chương trình ngày quốc tế Yoga 2024 lần thứ 10 diễn ra tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 21/4; Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X diễn ra tại tỉnh Đắk Lắk từ ngày 20/4-28/4...

Về thể thao thành tích cao, trong tháng diễn ra một số sự kiện nổi bật như: Đội tuyển bóng đá U23 Việt Nam tham dự giải U23 châu Á tại Qatar; đội tuyển futsal Việt Nam tham dự Vòng chung kết Futsal châu Á 2024 tại Thái Lan; giải vô địch Bóng ném bãi biển quốc gia năm 2024 đang diễn ra từ ngày 22/4-27/4 tại Bà Rịa - Vũng Tàu; giải vô địch Bóng rổ 5x5 U23 quốc gia năm 2024 diễn ra từ ngày 20/4-27/4 tại Đà Nẵng; vận động viên các đội tuyển của Thể thao Việt Nam như cầu lông, vật, bơi, bắn súng, bóng bàn... nỗ lực thi đấu các giải vòng loại với mục tiêu tiếp tục giành vé tham dự Olympic Paris 2024.

d) Tai nạn giao thông²⁷

Trong tháng Tư (từ 15/3-14/4/2024), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.995 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 1.448 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 547 vụ va chạm giao thông, làm 845 người chết, 961 người bị thương và

²⁷ Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 23/4/2024.

576 người bị thương nhẹ. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 17,6% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 21,4% và số vụ va chạm giao thông tăng 8,5%); số người chết tăng 13,7%; số người bị thương tăng 28,5% và số người bị thương nhẹ tăng 11%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Tư tăng 20,1% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 14,9% và số vụ va chạm giao thông tăng 36,4%); số người chết giảm 6,8%; số người bị thương tăng 35,7% và số người bị thương nhẹ tăng 44,7%.

Tính chung bốn tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 8.548 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 5.914 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 2.634 vụ va chạm giao thông, làm 3.568 người chết, 3.885 người bị thương và 2.898 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong bốn tháng đầu năm nay tăng 21,8% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 9%; số vụ va chạm giao thông tăng 65,2%); số người chết giảm 13,3%; số người bị thương tăng 33% và số người bị thương nhẹ tăng 82,8%. Bình quân 1 ngày trong bốn tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 70 vụ tai nạn giao thông, gồm 48 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 22 vụ va chạm giao thông, làm 29 người chết, 32 người bị thương và 24 người bị thương nhẹ.

đ) Thiệt hại do thiên tai²⁸

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Tư chủ yếu do ảnh hưởng của lốc, sét, mưa đá, sạt lở đất làm 4 người bị thương; 8,1 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; 3,2 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 129,6 tỷ đồng, gấp 2,5 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung bốn tháng đầu năm nay, thiên tai làm 10 người mất tích và 5 người bị thương; 8,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 1,3 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 5,3 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 224,6 tỷ đồng, tăng 82,1% so với cùng kỳ năm 2023.

e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng 4/2023, theo báo cáo từ Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Cục Thống kê tổng hợp, các cơ quan chức năng đã phát hiện 993 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 904 vụ với tổng số tiền phạt 27,7 tỷ đồng, giảm 0,6% so với tháng trước và tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bốn tháng đầu năm nay đã phát hiện 7.971 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 7.080 vụ với tổng số tiền phạt là 110,3 tỷ đồng, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước.

²⁸ Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/3-18/4/2024.

Trong tháng²⁹, cả nước xảy ra 376 vụ cháy, nổ, làm 4 người chết và 8 người bị thương, thiệt hại ước tính 18,7 tỷ đồng, giảm 22,7% so với tháng trước và giảm 46,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bốn tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 1.555 vụ cháy, nổ, làm 28 người chết và 26 người bị thương, thiệt hại ước tính 89,8 tỷ đồng, giảm 41% so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc TCTK;
- Lưu: VT, TKTH.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

²⁹ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/4/2024.